

Cẩm Phả, ngày 20 tháng 4 năm 2021

Số: 1777 / TCS-VP

V/v CBTT Báo cáo tài chính quý I năm 2021

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước;
- Sở Giao dịch Chứng Khoán Hà Nội.

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin
2. Mã chứng khoán: TC6
3. Địa chỉ trụ sở: Phường Cẩm Phú - Thành Phố Cẩm Phả - Tỉnh Quảng Ninh
4. Điện thoại: 02033.862062 Fax: 02033.863936
5. Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Trung Thành
6. Nội dung của thông tin công bố: Báo cáo tài chính quý I năm 2021
 - Bảng cân đối kế toán;
 - Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
 - Bản thuyết minh báo cáo tài chính;

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính: Cocsau.com

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố./.

Nơi nhận

- Như kính gửi;
- Website Công ty;
- Lưu: VT, VP (Th).

**NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN
PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG**



Nguyễn Trung Thành

TẬP ĐOÀN CÔNG CÔNG NGHIỆP
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CP THAN CỘC SÁU-VINACOMIN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Cẩm Phả, ngày 20 tháng 4 năm 2021

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN

Tháng 3 - Quý I năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2021

DVT: Đồng

TT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	T. MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		676.731.595.995	539.475.013.366
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.741.719.699	1.883.697.216
1	Tiền	111	VI.01	3.741.719.699	1.883.697.216
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		73.196.864.582	113.912.152.270
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03	67.884.551.396	112.542.673.517
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.935.336.036	168.000.000
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6	Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04a	3.376.977.150	1.201.478.753
7	Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	VI.04a	-	-
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.05	-	-
IV	Hàng tồn kho	140		500.718.080.295	337.110.585.114
1	Hàng tồn kho	141	VI.07	500.718.080.295	337.110.585.114
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		99.074.931.419	86.568.578.766
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	92.188.998.785	79.174.002.106
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.19	6.885.932.634	7.394.576.660
5	Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14a	-	-
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.092.601.706.969	1.168.744.902.807
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		53.099.712.658	49.212.157.222
6	Phải thu dài hạn khác	216	VI.04b	53.099.712.658	49.212.157.222
7	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II	Tài sản cố định	220		739.216.814.085	770.481.901.461
1	Tài sản cố định hữu hình	221		739.015.691.505	770.260.666.623
	- Nguyên giá	222	VI.9	3.803.243.871.555	3.857.391.948.877
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.064.228.180.050)	(3.087.131.282.254)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225	VI.11	-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227		201.122.580	221.234.838
	- Nguyên giá	228	VI.10	1.714.833.057	1.714.833.057
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.513.710.477)	(1.493.598.219)
III	Bất động sản đầu tư	230		-	-
VI	Tài sản dài hạn khác	240		4.317.193.805	4.317.193.805
1	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	VI.08	4.317.193.805	4.317.193.805
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V	Đầu tư tài chính dài hạn	250		4.317.193.805	4.317.193.805
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
VI	Tài sản dài hạn khác	260		295.967.986.421	344.733.650.319
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	295.967.986.421	344.733.650.319
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24a	-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.769.333.302.964	1.708.219.916.173



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2021

TT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	T. MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
C	NỢ PHẢI TRẢ	300		1.433.186.566.376	1.374.005.755.688
I	Nợ ngắn hạn	310		1.071.703.074.417	1.006.998.025.460
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	398.602.645.904	493.581.059.133
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.19	31.074.631.857	74.870.098.106
4	Phải trả người lao động	314		29.826.750.571	73.411.979.611
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.20	-	120.307.428
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
9	Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.21	104.019.054.594	14.088.797.711
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	458.322.998.458	331.438.968.438
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23	32.500.000.000	-
12	Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		17.356.993.033	19.486.815.033
II	Nợ dài hạn	330		361.483.491.959	367.007.730.228
7	Phải trả dài hạn khác	337	VI.21	-	-
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		355.247.366.433	360.464.910.004
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342		6.236.125.526	6.542.820.224
13	Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-
D	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		336.146.736.588	334.214.160.485
I	Vốn chủ sở hữu	410		336.146.736.588	334.214.160.485
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25	324.961.050.000	324.961.050.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		324.961.050.000	324.961.050.000
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8	Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.24e	2.040.317.377	2.040.317.377
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9.145.369.211	7.212.793.108
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		7.212.793.108	-
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.932.576.103	7.212.793.108
12	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II	Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1	Nguồn kinh phí sự nghiệp	431	VI.28	-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.769.333.302.964	1.708.219.916.173

Cầm Phả, ngày 20 tháng 4 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

KIỂM TOÁN NỘI BỘ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Thu Hà

Trần Thị Điệp

Phạm Thanh Phương

Nguyễn Văn Thuần

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
THÁNG 3 QUÝ I NĂM 2021

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	T.MIN H	QUÝ I		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I	2	3	4	5	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.01	381.735.046.591	962.178.415.816	381.735.046.591	962.178.415.816
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV (10=1-2)	10		381.735.046.591	962.178.415.816	381.735.046.591	962.178.415.816
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.03	347.593.297.808	902.089.547.256	347.593.297.808	902.089.547.256
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV (20=10-11)	20		34.141.748.783	60.088.868.560	34.141.748.783	60.088.868.560
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.04	394.095.049	370.911.309	394.095.049	370.911.309
7. Chi phí tài chính	22	VII.05	15.016.039.995	17.144.873.286	15.016.039.995	17.144.873.286
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		15.016.039.995	17.144.873.286	15.016.039.995	17.144.873.286
8. Chi phí bán hàng	25	VII.08	935.343.690	750.102.895	935.343.690	750.102.895
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.08	17.362.039.058	40.122.053.421	17.362.039.058	40.122.053.421
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		1.222.421.089	2.442.750.267	1.222.421.089	2.442.750.267
11. Thu nhập khác	31	VII.06	1.244.003.638	409.073.711	1.244.003.638	409.073.711
12. Chi phí khác	32	VII.07	50.704.598	255.262.181	50.704.598	255.262.181
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.193.299.040	153.811.530	1.193.299.040	153.811.530
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	50		2.415.720.129	2.596.561.797	2.415.720.129	2.596.561.797
15. Chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp hiện hành	51	VII.10	483.144.026	519.312.359	483.144.026	519.312.359
16. Chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp hoãn lại	52	VII.11	0	0		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.932.576.103	2.077.249.438	1.932.576.103	2.077.249.438
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		59	64	59	64
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Cám Phá, ngày 20 tháng 4 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Thu Hà

Phạm Thanh Phương

Nguyễn Văn Thuận

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp

QUÝ I NĂM 2021

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm 2021	Năm 2020
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2.415.720.129	2.596.561.797
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		31.111.838.897	36.390.716.145
Các khoản dự phòng	03		32.500.000.000	157.093.305.302
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-1.619.916.867	-424.315.939
Chi phí lãi vay	06		15.016.039.995	17.144.873.286
Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		79.423.682.154	212.801.140.591
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09		37.726.284.420	51.515.591.753
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10		-163.607.495.181	-31.782.365.072
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không kê lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		-92.684.325.854	-171.629.489.385
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12		35.750.667.219	42.345.017.882
Tăng/Giảm chứng khoán kinh doanh	13		0	0
Tiền lãi vay đã trả	14		-15.136.347.423	-17.204.552.751
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-483.144.026	-8.000.000.000
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		0	
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-2.129.822.000	-2.592.599.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-121.140.500.691	75.452.744.018
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		102.028.000	-150.000
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.225.821.818	53.404.630
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.186.907	12.549.706
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.332.036.725	65.804.336
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3. Tiền thu từ đi vay	33		286.683.668.528	375.498.983.063
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-165.017.182.079	-448.693.139.400
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35		0	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		121.666.486.449	-73.194.156.337
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		1.858.022.483	2.324.392.017
Tiền tồn đầu kỳ	60		1.883.697.216	838.776.388
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền tồn cuối kỳ	70		3.741.719.699	3.163.168.405
Số dư tiền trên BCDKT	B/S		3.741.719.699	3.163.168.405
Chênh lệch				
Kiểm tra (Đúng: TRUE, Sai: FALSE)			TRUE	TRUE

Cầm Phà, ngày 20 tháng 4 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Thu Hà

Phạm Thanh Phương



Nguyễn Văn Thuận

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2021

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

1- *Hình thức sở hữu vốn:* Công ty cổ phần than Cọc Sáu - Vinacomin là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty than Việt Nam nay là Tập đoàn CN Than-Khoáng Sản VN hoạt động theo mô hình cổ phần hoá chính thức kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2007 theo quyết định số 2042 của bộ trưởng Bộ công nghiệp nay là Bộ công thương, giấy phép kinh doanh số 2203000745 đăng ký lần đầu ngày 02/01/2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 05/12/2019 mã số doanh nghiệp 5700101002 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp. Công ty cổ phần than Cọc sáu - Vinacomin là doanh nghiệp độc lập, có tư cách pháp nhân, có con dấu riêng và mở tài khoản tại ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – chi nhánh Cẩm Phả, số tài khoản: 119000010622.

2- *Lĩnh vực kinh doanh:* Sản xuất và tiêu thụ than.

3- *Ngành nghề kinh doanh:* Khai thác và thu gom than cứng; khai thác quặng sắt; sản xuất đồ uống không cồn; sản xuất săm, lốp cao su, đắp và tái chế lốp cao su; sản xuất các sản phẩm khác từ cao su; sửa chữa thiết bị khác; phá dỡ; vận tải hàng hóa đường sắt; vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; kho bãi và lưu trữ hàng hóa; sản xuất và kinh doanh điện.

4- *Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.*

Công ty cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin là một Công ty khai thác lộ thiên, sản xuất kinh doanh trong điều kiện vẫn còn những khó khăn chi phí vét bùn chống tụt lở cao, chi phí cho vận tải lớn do độ cao nâng tải lớn, di chuyển các xường để khai thác, ảnh hưởng nhiều của khí hậu thiên nhiên khai thác trong via chủ yếu tập trung vào khoảng tháng 10 năm trước đến tháng 5 năm sau.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- *Kỳ kế toán:* Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2- *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:* đồng Việt nam (VND)

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng.

1- *Chế độ kế toán áp dụng:* Theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các qui định của chuẩn mực kế toán Việt nam. Hệ thống chế độ kế toán áp dụng trong Tập đoàn CN than - Khoáng sản Việt Nam, các quyết định của Bộ tài chính số 16148/BTC-CKKT V/v chấp thuận chế độ kế toán đối với tập đoàn CN than - Khoáng sản Việt Nam ngày 20 tháng 12 năm 2006 thừa lệnh Bộ trưởng, Vụ trưởng vụ chế độ kế toán và kiểm toán Bùi Văn Mai đã ký. Đã ban hành theo QĐ 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của HĐQT Tập đoàn CN Than - KSVN về chế độ ban hành của tập đoàn. Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung một số điều của TT200/2014/TT-BTC. Quyết định số 56/QĐ-TKV ngày 16/01/2017 về việc quy định tạm thời về biểu mẫu báo cáo tài chính và báo cáo quản trị áp dụng trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam.

2- *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:*

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành.

3- *Hình thức kế toán áp dụng:* Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chứng từ.



IV- Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1- Nguyên tắc xác định các khoản tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được qui đổi ra đồng Việt nam theo tỷ giá giao dịch tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được qui đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực hiện phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

- Nguyên tắc và xác định chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Quy đổi theo tỷ giá công bố của Ngân hàng tại thời điểm.

- Các khoản phải thu: Được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi, căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra đối với từng khoản nợ phải thu.

2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a- Chứng khoán kinh doanh;

b- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c- Các khoản cho vay;

d- Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết

đ- Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

e- Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7- Nguyên tắc ghi nhận hàng hoá tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Theo trị giá vốn thực tế.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

+ Vật tư : Theo trị giá vốn thực tế của các mặt hàng tồn kho cuối kỳ (nhập trước, xuất trước).

+ Bán thành phẩm và thành phẩm: Theo theo QĐ 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của HĐQT Tập đoàn CN Than - KSVN về chế độ ban hành của tập đoàn và hướng dẫn 6133/TKV – KT ngày 11/12/2019 của TKV.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên, riêng đối với bán thành phẩm, thành phẩm than được BTC chấp thuận tính theo công văn 16148/BTC-CĐKT.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí có liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

8- Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư.

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Được trình bày theo nguyên giá. Nguyên giá được xác định bằng giá mua hoặc giá trị quyết toán công trình cộng các loại thuế (không bao gồm thuế được hoàn lại) và các chi phí khác liên quan đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Theo phương pháp khấu hao đường thẳng, thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | | | |
|--------------------------|-----------|-----------------------|-----------|
| + Nhà cửa, vật kiến trúc | 05-25 năm | + Phương tiện vận tải | 06-10 năm |
| + Máy móc, thiết bị | 05-15 năm | + Thiết bị văn phòng | 03-10 năm |
| + Các tài sản khác | 06-07 năm | | |

- Tỷ lệ khấu hao hàng năm được thực hiện phù hợp với các qui định thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài Chính.

- Nguyên giá tối thiểu của TSCĐ tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những TSCĐ trước đây không thoả mãn điều kiện này, thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh không quá 3 năm.

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá TSCĐ thuê tài chính: Giá trị theo hợp đồng thuê và chi phí trực tiếp liên quan đến hợp đồng thuê tài chính.

- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính: áp dụng với chính sách khấu hao như khấu hao tài sản cố định cùng loại thuộc sở hữu của doanh nghiệp theo thời gian thuê. Quyền sở hữu tài sản thuê khi kết thúc hợp đồng thuê thuộc về bên thuê (Công ty)

- Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư: Không có

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Nguyên tắc kế toán hoạt động liên doanh dưới hình thức: Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát; Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát với, Công ty cổ phần nhiệt điện Cẩm phá.

9- Nguyên tắc kế toán hợp đồng hợp tác kinh doanh:

10- Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

11- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

- Chi phí trả trước

- Chi phí khác.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

- Trả đầy đủ các khoản nợ theo hợp đồng, hoá đơn hợp lệ, không có nợ quá hạn

13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

- Phản ánh các khoản vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản vay và nợ thuê tài chính của doanh nghiệp

14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện qui định trong chuẩn mực kế toán Việt nam số 16 "Chi phí đi vay" và thông tư 200/2014..

- Tỷ lệ vốn hoá chi phí đi vay được sử dụng, được xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ.

- Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại.

15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

09
CỔ
CỔ
TAN
VIN
PH

17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ tức trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của HĐQT Công ty. Nghị quyết Đại hội Đồng cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua.

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá.

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu hoạt động tài chính: Hàng hoá dịch vụ đã giao cho khách hàng, đã phát hành hoá đơn được khách hàng chấp thuận thanh toán. Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu là lãi tiền gửi Ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo của Ngân hàng.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Được xây dựng trên cơ sở hợp đồng xây dựng với nhà thầu bao gồm doanh thu ban đầu ghi trong hợp đồng, các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thường và thanh toán khác.

21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

23- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Chủ yếu là trả lãi tiền vay Ngân hàng và vay qua Tập đoàn được ghi nhận trên cơ sở thông báo của Ngân hàng và Tập đoàn Chi phí đi vay và cho vay vốn.

24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp :

- Chi phí được tập hợp trực tiếp từ các sổ kế toán, nhật ký chứng từ

25- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: thực hiện theo hướng dẫn của chế độ kế toán tập Đoàn CN Than - KSVN đã được BTC chấp thuận.

26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V- Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1- Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không: Có

2- Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý giá trị hiện tại, giá trị hiện hành)

3- Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên bảng cân đối nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: Đồng

Đầu năm

1. Tiền

	Cuối năm		Đầu năm
- Tiền mặt	1.679.181.060		606.765.647
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.062.538.639		1.276.931.569
- Tiền đang chuyển	-		-
Cộng	3.741.719.699		1.883.697.216

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	43.598.000.000	33.496.343.400	10.101.656.600
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-	-	-
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-	-	-	-	-

3. Phải thu của khách hàng

	Cuối năm	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	67.884.551.396	112.542.673.517
- Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	33.295.937.134	110.362.858.065
- Công ty Kho vận & Cảng Cẩm Phả	34.493.286.044	1.830.713.189
- Các khoản phải thu khách hàng khác	95.328.218	349.102.263
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	-	-
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	-
Cộng	67.884.551.396	112.542.673.517

4. Phải thu khác

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	3.376.977.150	-	1.201.478.753	-
- Phải thu về cổ phần hóa	-	-	-	-
- Phải thu ngành ăn	-	-	-	-
- Phải thu người lao động	2.362.659.718	-	241.161.321	-
- Thuế GTGT - TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-
- Phải thu cơ quan BHXH, BHYT, Kinh phí dân	-	-	-	-
- Phải thu TKV	320.191.491	-	257.872.812	-
- Vật tư bảo hành theo xe	-	-	-	-
- Phải thu khác	694.125.941	-	702.444.620	-
b) Dài hạn	53.099.712.658	-	49.212.157.222	-
- Phải thu về cổ phần hóa	-	-	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	-	-
- Phải thu người lao động	-	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ	46.297.007.134	-	42.799.359.840	-
- Thu lãi ký quỹ bảo vệ môi trường	6.802.705.524	-	6.412.797.382	-
- Các khoản chi hộ	-	-	-	-
- Phải thu khác	-	-	-	-
Cộng	56.476.689.808	-	50.413.635.975	-

02-C
Y
N
SÁ
MIN
UÁN

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

	<u>Cuối năm</u>		<u>Đầu năm</u>	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền	-	-	-	-
b) Hàng tồn kho	-	-	-	-
c) TSCĐ	-	-	-	-
d) Tài sản khác	-	-	-	-

6. Nợ xấu

	<u>Cuối năm</u>		<u>Đầu năm</u>	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... Phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;				
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn				

Cộng**7. Hàng tồn kho**

	<u>Cuối năm</u>		<u>Đầu năm</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	16.374.049.347		16.570.818.458	-
- Công cụ, dụng cụ	210.132.196	-	147.379.196	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	478.540.765.983		303.519.183.622	-
- Thành phẩm	5.593.132.769	-	16.873.203.838	-
Cộng	500.718.080.295	-	337.110.585.114	-

8. Tài sản dở dang dài hạn

	<u>Cuối năm</u>		<u>Đầu năm</u>	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)	4.317.193.805	4.317.193.805	4.317.193.805	4.317.193.805
Trong đó những công trình lớn:				
- Dự án đầu tư XD công trình mỏ Than Cọc Sáu	4.027.193.805	4.027.193.805	4.027.193.805	4.027.193.805
- Dự án bổ sung năng lực TB phụ vụ SX		-		
- Dự án đổ đất lấn biển	290.000.000	290.000.000	290.000.000	290.000.000
- Các dự án khác		-		
Cộng	4.317.193.805	4.317.193.805	4.317.193.805	4.317.193.805

09 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

STT	KHOẢN MỤC	Tổng số	CHIA THEO NHÓM TÀI SẢN									
			Nhà cửa	V.kiến trúc	TB Động lực	M.móc SX	Vận tải	Truyền dẫn	Q.ly + ĐLTN	TSCĐ khác	TSCĐ quỹ phúc lợi	
A	Nguyên giá											
	Số dư đầu năm	3.857.391.948.877	138.738.256.380	132.074.524.797	61.419.193.620	1.167.432.114.667	2.170.151.202.650	11.717.995.485	19.164.447.884	156.694.213.394	0	
1	Mua trong năm	153.446.219			0	153.613.818	100.724.640	-102.028.000	1.135.761			
2	Đầu tư XD CB hoàn thành	0	0									
3	Tăng do đánh giá lại TSCĐ	0										
4	Do luân chuyển	0										
5	Thanh lý, nhượng bán	54.301.523.541					54.301.523.541					
6	Giảm khác	0										
	Số dư cuối kỳ	3.803.243.871.555	138.738.256.380	132.074.524.797	61.419.193.620	1.167.585.728.485	2.115.950.403.749	11.615.967.485	19.165.583.645	156.694.213.394	0	
B	Giá trị hao mòn lũy kế											
	Số dư đầu năm	3.087.131.282.254	77.016.823.017	92.682.556.836	54.605.039.117	996.295.426.051	1.768.800.286.561	5.254.570.231	17.763.904.992	74.712.675.449	0	
1	Khấu hao trong kỳ	31.091.726.639	1.689.342.169	883.895.187	301.642.881	6.482.899.741	18.138.684.046	181.433.911	95.633.774	3.318.194.930		
2	Hao mòn trong kỳ	306.694.698		306.694.698								
3	Tăng do đánh giá lại TSCĐ	0										
4	Do luân chuyển	0										
5	Thanh lý, nhượng bán	54.301.523.541					54.301.523.541					
6	Giảm khác	0										
	Số dư cuối kỳ	3.064.228.180.050	78.706.165.186	93.873.146.721	54.906.681.998	1.002.778.325.792	1.732.637.447.066	5.436.004.142	17.859.538.766	78.030.870.379	0	
C	Giá trị còn lại											
	Tại ngày đầu năm	770.260.666.623	61.721.433.363	39.391.967.961	6.814.154.503	171.136.688.616	401.350.916.089	6.463.425.254	1.400.542.892	81.981.537.945	0	
	Tại ngày cuối năm	739.015.691.505	60.032.091.194	38.201.378.076	6.512.511.622	164.807.402.693	383.312.956.683	6.179.963.343	1.306.044.879	78.663.343.015	0	

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.943.596.898.709 đ

* Giá trị còn lại TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 0 đ.

* Các cam kết về việc mua bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:



10 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

STT	KHOẢN MỤC	Tổng số	CHIA THEO NHÓM TÀI SẢN							
			Quyền SD đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Lợi thế kinh doanh
A	<u>Nguyên giá</u>									
	Số dư đầu năm	1.714.833.057	0	0	0	0	1.714.833.057	0	0	0
1	Mua trong năm	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	0								
3	Tăng do hợp nhất kinh doanh	0								
4	Tăng khác	0								
5	Thanh lý, nhượng bán	0								
6	Giảm khác	0								
	Số dư cuối kỳ	1.714.833.057	0	0	0	0	1.714.833.057	0	0	0
B	<u>Giá trị hao mòn lũy kế</u>									
	Số dư đầu năm	1.493.598.219	0	0	0	0	1.493.598.219	0	0	0
1	Khấu hao trong kỳ	20.112.258	0	0	0	0	20.112.258	0	0	0
2	Tăng khác	0								
3	Thanh lý, nhượng bán	0								
4	Giảm khác	0								
	Số dư cuối kỳ	1.513.710.477	0	0	0	0	1.513.710.477	0	0	0
C	<u>Giá trị còn lại</u>									
	Tại ngày đầu năm	221.234.838	0	0	0	0	221.234.838	0	0	0
	Tại ngày cuối năm đã đánh giá lại	201.122.580	0	0	0	0	201.122.580	0	0	0

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.313.293.200 đ.

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê	-	-	-	-
<i>Nguyên giá</i>	-	-	-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	-	-	-	-
<i>Giá trị còn lại</i>	-	-	-	-
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá	-	-	-	-
<i>Nguyên giá</i>	-	-	-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	-	-	-	-
<i>Giá trị còn lại</i>	-	-	-	-

13. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Bảo hiểm MMTB	92.188.998.785	79.174.002.106
- Chi phí phân bổ lóp	1.611.041.051	78.133.978
- Công cụ, dụng cụ	89.282.487.646	77.196.576.048
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.272.226.088	1.876.048.080
	23.244.000	23.244.000

b) Dài hạn

- Chi phí khoan thăm dò	295.967.986.421	344.733.650.319
- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	5.624.289.640	5.999.242.285
- Chi phí sửa chữa lớn	168.749.869.055	201.075.217.055
- Thuê hoạt động TSCĐ	72.193.841.307	88.989.812.160
- Chi phí sửa chữa cụm động cơ, TB	36.675.846.417	39.674.900.175
- Chi phí sửa chữa văn phòng	9.978.167.580	5.308.516.567
- Các khoản khác	1.369.120.341	2.081.210.298
	1.376.852.081	1.604.751.779

Cộng

388.156.985.206

423.907.652.425

14. Tài sản khác

a) Ngắn hạn

b) Dài hạn

Cộng

Cuối năm

Đầu năm

-

-

15. Vay và nợ thuê tài chính

	<u>Cuối năm</u>		<u>Trong năm</u>		<u>Đầu năm</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	311.467.441.745	311.467.441.745	248.616.604.528	116.220.068.615	179.070.905.832	179.070.905.832
b) Vay dài hạn	502.102.923.146	502.102.923.146	38.067.064.000	48.797.113.464	512.832.972.610	512.832.972.610
- Trên 1 năm:-5 năm	-	-				
- Từ 5:-10 năm	502.102.923.146	502.102.923.146	38.067.064.000	48.797.113.464	512.832.972.610	512.832.972.610
<i>Phân loại gốc vay đến hạn trả</i>	<i>146.855.556.713</i>	<i>146.855.556.713</i>			<i>152.368.062.606</i>	<i>152.368.062.606</i>
Cộng	813.570.364.891	813.570.364.891	286.683.668.528	165.017.182.079	691.903.878.442	691.903.878.442

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán thuê TC	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	-	-	-	-	-	-
Trên 1 năm đến 5 năm	-	-	-	-	-	-
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

	<u>Cuối năm</u>		<u>Đầu năm</u>	
- Vay	-	-	-	-
- Nợ thuê tài chính	-	-	-	-

16. Phải trả người bán

	<u>Cuối năm</u>		<u>Đầu năm</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	398.602.645.904	398.602.645.904	493.581.059.133	493.581.059.133
- CN Cty CP Vật tư - TKV XN vật tư CP	147.782.329.021	147.782.329.021	105.012.464.791	105.012.464.791
- Công ty CP xuất nhập khẩu than -vinacomin	29.956.532.000	29.956.532.000	41.956.532.000	41.956.532.000
- Công ty CP du lịch & TM - Vinacomin	14.929.080.692	14.929.080.692	29.120.350.792	29.120.350.792
- Công ty TNHH đầu tư & TM Quang Minh	14.011.435.985	14.011.435.985	25.011.435.985	25.011.435.985
- Công ty CP Tân Tiến	20.443.460.747	20.443.460.747	77.445.380.797	77.445.380.797
- Công ty Đầu tư & TM Han co	13.720.740.819	13.720.740.819	50.121.164.821	50.121.164.821
- Công ty TNHH TMDV & XD Phương Thảo	51.555.444.000	51.555.444.000	-	-
- Các đối tượng khác	106.203.622.640	106.203.622.640	164.913.729.947	164.913.729.947
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
Cộng	398.602.645.904	398.602.645.904	493.581.059.133	493.581.059.133

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	<u>Đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số đã thực nộp trong năm</u>	<u>Cuối năm</u>
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	27.893.823.521	7.369.378.760	30.807.132.854	4.456.069.427
- Thuế thu nhập DN	-	-	-	0
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	0
- Thuế tài nguyên	42.114.422.160	50.694.830.796	71.747.322.808	21.061.930.148
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	-	-
- Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
- Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-
- Phí BVMT đối với KTKS	4.861.852.425	9.438.544.523	8.743.764.666	5.556.632.282
- Phí cấp quyền KTKS	-	-	-	-
- Các khoản khác	-	5.008.598	5.008.598	-
Cộng	74.870.098.106	67.510.762.677	111.306.228.926	31.074.631.857
b) Phải thu				
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	200.000.000	-	-	200.000.000
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.075.696.947	483.144.026	-	6.592.552.921
- Thuế thu nhập cá nhân	118.879.713	48.500.000	23.000.000	93.379.713
Cộng	7.394.576.660	531.644.026	23.000.000	6.885.932.634

18. Chi phí phải trả	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
a) Ngắn hạn	-	120.307.428
- Phí sử dụng thương hiệu vinacomin		
- Chi phí lãi vay		120.307.428
- Chi phí thuê ngoài		
b) Dài hạn		
Cộng	-	120.307.428
19. Phải trả khác	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
a) Ngắn hạn	104.019.054.594	14.088.797.711
- Kinh phí công đoàn	825.990.100	316.498.335
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Kinh phí Đảng	80.261.710	22.877.154
- BH thân thể		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Đoàn phí công đoàn	582.210.905	501.822.164
- Các quỹ hỗ trợ, tương trợ của Công ty	2.760.396.577	2.496.170.577
- Các khoản phải trả TKV	90.000.000.000	
- Chi phí ăn ca	632.554.000	381.030.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.137.641.302	10.370.399.481
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		-
Cộng	104.019.054.594	14.088.797.711
20. Doanh thu chưa thực hiện	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
a) Ngắn hạn	-	-
b) Dài hạn	-	-
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng	-	-
21. Trái phiếu phát hành	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
	Giá trị Lãi suất Kỳ hạn	Giá trị Lãi suất Kỳ hạn
21.1 Trái phiếu thường	-	-
21.2 Trái phiếu chuyển đổi	-	-
22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
23. Dự phòng phải trả	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
a) Ngắn hạn	-	-
- Chi phí vận chuyển than		
- Chi phí nhiên liệu		
- Chi phí khác		
b) Dài hạn	6.236.125.526	6.542.820.224
- Chi phí tập trung đã hình thành tài sản	6.236.125.526	6.542.820.224
Cộng	6.236.125.526	6.542.820.224



24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Cuối năm

Đầu năm

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

d) Cổ phiếu

Cuối năm

Đầu năm

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	32.496.105	32.496.105
- Số lượng cổ phiếu phổ thông	32.496.105	32.496.105
+ Cổ phiếu phổ thông bán ra ngoài công chúng	32.496.105	32.496.105
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được lưu hành	32.496.105	32.496.105
+ Cổ phiếu phổ thông	32.496.105	32.496.105
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:</i>	10.000	10.000
đ) Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		-
- Cổ tức của CP ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		-

e) Các quỹ của doanh nghiệp

Cuối năm

Đầu năm

- Quỹ đầu tư phát triển	2.040.317.377	2.040.317.377
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.		

25- Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	
Số dư đầu năm trước	324.961.050.000						8.038.768.510	0	332.999.818.510
- Tăng vốn trong năm trước									0
- Lãi trong năm trước							7.212.793.108		7.212.793.108
- Tăng khác									0
- Giảm vốn trong năm trước									0
- Lỗ trong năm trước									0
- Giảm khác							5.998.451.133		5.998.451.133
Số dư đầu năm nay	324.961.050.000	0	0	0	0	0	9.253.110.485	0	334.214.160.485
- Tăng vốn trong năm nay									0
- Lãi trong năm nay							1.932.576.103		1.932.576.103
- Tăng khác									0
- Giảm vốn trong năm nay									0
- Lỗ trong năm nay									0
- Giảm khác									0
Số dư cuối năm nay	324.961.050.000	0	0	0	0	0	11.185.686.588	0	336.146.736.588

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của nhà nước
- Vốn góp cổ phần
-

Cộng

Cuối năm

Đầu năm

211.224.690.000

211.224.690.000

113.736.360.000

113.736.360.000

324.961.050.000

324.961.050.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm

Cuối năm

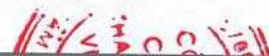
Đầu năm

324.961.050.000

324.961.050.000

324.961.050.000

324.961.050.000



	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm	-	-
27. Chênh lệch tỷ giá	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	-	-
28. Nguồn kinh phí	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
- Chi sự nghiệp	-	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-	-
29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	157.844.910.112	-
- Từ 1 năm trở xuống	-	-
- Trên 1 năm đến 5 năm	157.844.910.112	-
- Trên 5 năm	-	-
b) Tài sản nhận giữ hộ	-	-
c) Ngoại tệ các loại	-	-
d) Vàng tiền tệ	-	-
đ) Nợ khó đòi đã xử lý	-	-
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán.	-	-

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: Đồng

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp DV		
a) Doanh thu		
- Doanh thu than:	379.456.188.022	958.935.027.567
- Doanh thu khác	2.278.858.569	3.243.388.249
Cộng	381.735.046.591	962.178.415.816
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
<i>Trong đó</i>		
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
3. Giá vốn hàng bán	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giá vốn của thành phẩm (than):	346.517.653.795	900.820.153.163
- Giá vốn khác	1.075.644.013	1.269.394.093
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	347.593.297.808	902.089.547.256
4. Doanh thu hoạt động tài chính	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.186.907	12.549.706
- Lãi bán các khoản đầu tư:	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia:	-	-
- Lãi chênh lệch tỉ giá:	-	-
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	389.908.142	358.361.603
Cộng	394.095.049	370.911.309

5. Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay
- + Ngắn hạn
- + Dài hạn
- + Chi phí tài chính khác
- Lỗi chênh lệch tỷ giá:
- Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn
- Dự phòng đầu tư tài chính ngắn hạn

Cộng

6. Thu nhập khác

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ:
- Tiền phạt thu được
- Bồi thường sửa chữa xe
- Hàng khuyến mại
- Các khoản khác:

Cộng

7. Chi phí khác

- Chi phí NLL, phối liệu
- Chi phí sửa chữa xe tai nạn chờ BH
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ:
- Khấu hao TSCĐ niêm cất chờ thanh lý
- Các khoản khác

Cộng

8. Chi phí bán hàng và chi phí QLDN

a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ:

- Chi phí nhân viên quản lý
- + Tiền lương
- + Bảo hiểm, kinh phí công đoàn
- + Tiền ăn ca
- Chi phí vật liệu quản lý
- Chi phí năng lượng
- Chi phí đồ dùng văn phòng
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Thuế và lệ phí
- Chi phí dự phòng
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ:

- Chi phí nhân viên bán hàng
- + Tiền lương
- + Bảo hiểm, kinh phí công đoàn
- + Tiền ăn ca
- Chi phí vật liệu bao bì
- Chi phí năng lượng
- Chi phí dụng cụ đồ nghề

Năm nay

15.016.039.995
3.459.046.809
11.556.993.186

15.016.039.995

Năm nay

1.225.821.818

1.244.003.638

Năm nay

45.696.000

5.008.598

50.704.598

Năm nay

17.362.039.058

5.974.244.422

4.245.514.002

1.030.552.420

698.178.000

517.058.563

179.996.480

155.383.000

610.199.523

102.238.560

4.615.888.995

5.207.029.515

935.343.690

36.724.068

27.306.335

6.689.457

2.728.276

378.278.805

345.139

Năm trước

17.144.873.286
4.843.508.031
12.301.365.255

17.144.873.286

Năm trước

53.404.630

251.706.447

103.962.634

409.073.711

Năm trước

5.628.000

240.481.000

9.153.181

255.262.181

Năm trước

40.122.053.421

9.112.779.883

7.491.181.033

858.004.850

763.594.000

136.848.687

175.024.733

152.002.000

634.462.060

98.160.000

4.949.402.922

24.863.373.136

750.102.895

26.167.849

22.212.224

2.724.400

1.231.225

176.909.996

103.253

- Chi phí khấu hao TSCĐ	40.907.144	20.847.336
- Chi phí bảo hành		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	412.832.250	525.227.575
- Chi phí khác bằng tiền	66.256.284	846.886

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa:

- Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi:

- Các khoản ghi giảm khác

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

a. Sản xuất than

- Bán thành phẩm mua ngoài:

- **Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng**

+ Nguyên liệu

+ Nhiên liệu

+ Động lực

- **Chi phí nhân công**

+ Tiền lương

+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn

+ Ăn ca

- **Chi phí khấu hao tài sản cố định**

- **Chi phí dịch vụ mua ngoài**

- **Chi phí khác bằng tiền**

Cộng

Năm nay

Năm trước

214.039.101.880

266.103.743.016

83.956.921.623

107.148.365.249

121.976.791.472

147.345.870.835

8.105.388.785

11.609.506.932

53.666.318.384

95.630.868.513

40.060.109.000

81.861.852.000

9.689.777.384

9.355.100.513

3.916.432.000

4.413.916.000

31.111.838.897

36.390.716.145

90.298.843.786

240.345.858.259

139.440.444.888

337.177.967.068

528.556.547.835

975.649.153.001

b. Dự phòng giảm giảm giá hàng tồn kho

i. Sản xuất sản phẩm khác

- Bán thành phẩm mua ngoài:

- **Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng**

+ Nguyên liệu

+ Nhiên liệu

+ Động lực

- **Chi phí nhân công**

+ Tiền lương

+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn

+ Ăn ca

- **Chi phí khấu hao tài sản cố định**

- **Chi phí dịch vụ mua ngoài**

- **Chi phí khác bằng tiền**

Cộng

1.075.644.013

1.269.394.093



10. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành:	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	483.144.026	519.313.359
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	483.144.026	519.313.359

11. Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại:	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải	-	-
- Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập DN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:	-	-
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phi:	-	-
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:	-	-
- Các giao dịch phi tiền tệ khác:	-	-

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường:	286.683.668.528	375.498.983.063
<i>Trong đó:</i> - Ngắn hạn	248.616.604.528	334.601.326.947
- Dài hạn	38.067.064.000	40.897.656.116
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác:	-	-

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường:	165.017.182.079	448.693.139.400
<i>Trong đó:</i> - Ngắn hạn	116.220.068.615	404.477.334.258
- Dài hạn	48.797.113.464	44.215.805.142
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác:		



IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác;
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm;
3. Thông tin về các bên liên quan;
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận";
5. Thông tin so sánh;
6. Thông tin về hoạt động liên tục;
7. Những thông tin khác.

Cầm Phả, ngày 20 tháng 4 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Thu Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Thanh Phương

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Thuấn